勞動榮軍與社會部	**越南社會主義共和國**
----------	**獨立 – 自由 –幸福**
編號：03/2025/TT-BLĐTBXH	----------

河內市，2025 年 2 月 11 日

通知

規定依工作條件進行勞動者分類標準

根據2015年6月25日《職業安全衛生法》；

根據政府於2022年9月12日頒布之第62/2022/NĐ-CP號議定，規定勞動榮軍與社會部之職能、任務、權限及組織架構；

應勞動安全局局長之提議；

勞動榮軍與社會部部長頒布本通知，規定依工作條件進行勞動者分類之標準。

第一章

一般規定

第1條：調整範圍

本通知規定依工作條件進行勞動者分類之標準。

第2條：適用對象

1. 執行依工作條件進行勞動者分類之機關、組織及個人。

2. 《職業安全衛生法》第2條第5款所規定之雇主。

第二章

依工作條件進行勞動者分類之標準

第3條：工作條件類別

1. 工作條件分為以下6個類別：

a) 第一類。

b) 第二類。

c) 第三類。

d) 第四類。

đ) 第五類。

e) 第六類。

2. 工作條件列為第一類、第二類及第三類之職業、工作，係指非屬繁重、非屬毒害及非屬危險之職業、工作；工作條件列為第四類之職業、工作，係指繁重、毒害及危險之職業、工作；工作條件列為第五類及第六類之職業、工作，係指特別繁重、毒害及危險之職業、工作。

第4條：工作條件分類之標準及方法

本通知第3條所規定之工作條件類別，應依下列方法進行評估及分類：

1. 評估及計分法

本方法依下列程序執行：

a) 確定需進行評估之職業、工作名稱，確認工作條件及抽樣規模：

每一職業、工作之抽樣，均須符合統計及研究相關規定所要求之樣本規模，並應依據生產、經營及服務機構之各類型、規模，以及抽樣區域、地區之代表性，適當進行。使用下列公式：

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

其中：

- n：需確定之樣本數量。
- N：母體規模（指該產業、領域或企業中從事需進行測量及評估之職業、工作的人員總數）。
- e：允許誤差。

- 計算整個產業之樣本數時，允許誤差 e 不得超過10%。

- 計算各產業中特定企業之樣本數時，對於從事受評估職業、工作之勞動者人數未滿1,000人的企業，允許誤差 e 不得超過20%；對於從事受評估職業、工作之勞動者人數達1,000人以上的企業，允許誤差 e 不得超過10%。

b) 依據工作條件指標體系評估工作條件：

步驟1： 確定本通知隨附附錄一（以下簡稱「附錄一」）所規定之工作條件指標體系中，對勞動者產生生物學影響之因素。

步驟2： 針對每一職業、工作，至少選擇06（六）項具代表性之因素。所選因素必須確保充分反映附錄一所規定之工作條件指標體系中的3組因素。

步驟3： 針對步驟2所選定之每一項代表性因素，選擇01（一）項指標進行評估及計分，並應確

保遵循下列原則：

- 評估各項因素之繁重、毒害及危險程度，應採用附錄一所規定之6（六）級評分標準。繁重、毒害及危險程度越高，得分越高。

- 勞動者接觸各項因素之時間未達每班工作時間50%者，該項分數應降低01（一）分。對於有毒化學物質、電磁場、振動、噪音、游離輻射、氣壓變化及傳染病致病因素，當接觸時間未達每班工作時間25%時，其分類評分應降低01（一）分。

- 對於有規定允許接觸時間之因素，若實際工作接觸時間未達允許接觸時間的50%，則該項分數應降低01（一）分。

- 對於可採用多項指標（02項以上）進行評估之因素，僅選擇01（一）項主要指標進行評估及計分；其他指標得作為參考，並可用以補充主要指標之相關數據。

- 對於工作環境衛生因素組別，採用定期工作環境監測結果時，應確保其樣本規模、採樣位置及採樣時間均符合工作條件分類評估之要求。

步驟4： 依下列公式計算各項因素之平均分數：

$$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \ldots + X_n}{n}$$

其中：

- $\bar{x}$：各項因素之算術平均分數。
- n：步驟 3 中已進行評估之因素數量（n≥6）。
- X1、X2、…、Xn：第一項、第二項……第 n 項因素之得分。

步驟5： 將評估結果彙總至本通知隨附附錄二所規定格式之表單，並依據各項因素之平均分數（$\bar{x}$），按下列標準確定工作條件類別：

- $\bar{x} \leq 1.01$：第一類工作條件。
- $1.01 \leq \bar{x} \leq 2.22$：第二類工作條件。
- $2.22 \leq \bar{x} \leq 3.37$：第三類工作條件。
- $3.37 \leq \bar{x} \leq 4.56$：第四類工作條件。
- $4.56 \leq \bar{x} \leq 5.32$：第五類工作條件。
- $\bar{x} > 5.32$：第六類工作條件。

2. 其他方法

a) 統計及經驗法

依據勞動榮軍與社會部部長已頒布之《繁重、毒害及危險職業、工作，以及特別繁重、毒害及危險職業、工作清單》（以下簡稱「職業清單」）中，各職業、工作所具有之特定工作條件特

徵，確定受評估職業、工作之工作條件類別。

b) 綜合方法

將本條第1款所規定之評估及計分法，與本條第2款a點所規定之統計及經驗法相結合，並徵詢產業及領域主管部會、專家及科學研究人員之意見，以彙整評估結果。

c) 本款所規定之方法適用於下列職業、工作：

- 對勞動者生命及健康造成損害之因素存在，但無法確定足夠06（六）項代表性因素，或無法涵蓋本通知隨附附錄一所規定之工作條件指標體系中03（三）組因素之職業、工作。

- 具有危及生命、健康及環境之特性，或接觸A級有毒化學物質、放射性物質之職業、工作。

勞動榮軍與社會部應依據職業接觸因素、職業事故統計數據、職業病及該職業、工作相關疾病之統計數據，以及採用本綜合方法彙整之結果，決定依本條第2款所規定之方法進行評估之職業、工作，其工作條件分類。

第三章

組織執行

第5條：產業及領域主管部會、雇主及相關機關之責任

1. 雇主應依據政府於2016年5月15日頒布之第39/2016/NĐ-CP號議定第二章關於《職業安全衛生法》若干條文細則及施行指引之規定，對危險因素及有害因素進行管控；並應依據工作環境監測結果，以及危險因素、有害因素之預防及控制結果，評估目前適用之各職業、工作之工作條件改善情況。如有必要確定工作條件類別，應依照本通知第4條所規定之方法辦理。

2. 各產業及領域主管部會每年應主動檢視其所管轄產業及領域內各職業、工作之工作條件；如有必要確定工作條件類別，應依照本通知第4條所規定之方法辦理。

3. 如新增之職業、工作具有繁重、毒害及危險等因素，產業及領域主管部會與雇主應依照本通知之規定，進行工作條件評估及分類，以確定該職業、工作之工作條件類別。

第6條：施行條款

1. 本通知自2025年4月1日起生效。

2. 勞動榮軍與社會部部長於2021年12月28日頒布之第29/2021/TT-BLĐTBXH號通知（規定依工作條件進行分類之標準），自本通知生效日起失效。

3. 在執行過程中，如有任何疑問或困難，請向勞動榮軍與社會部反映，以供審查及處理。

收件處：

- *政府總理、副總理；*
- *國會辦公廳；*

代部長簽

次長

- *國家主席辦公室；*
- *政府辦公室；*
- *黨中央辦公室及各黨中央委員會；*
- *最高人民檢察院；*
- *最高人民法院；*
- *國家審計署；*
- *各部、部級機關及政府所屬機關；*
- *越南祖國陣線中央委員會；*
- *各群眾團體中央機關；*
- *各中央直轄省、市人民議會及人委會；*
- *各中央直轄省、市勞動榮軍與社會廳；*
- *各經濟集團及特級總公司；*
- *法律規範性文件檢查局（司法部）；*
- *官方公報；政府電子資訊入口網站；*
- *資訊科技中心（供刊載）；*
- *存檔：文書處、勞動安全局。*

（已簽名蓋章）

黎文青

～恒利翻譯，謹供參考～

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 03/2025/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phân loại lao động theo điều kiện lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật An toàn, vệ sinh lao động

Chương II

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Điều 3. Loại điều kiện lao động

1. Điều kiện lao động gồm 6 loại như sau:

a) Loại I.

b) Loại II.

c) Loại III.

d) Loại IV.

đ) Loại V.

e) Loại VI.

2. Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III là nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV là nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI là nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 4. Tiêu chuẩn, phương pháp phân loại điều kiện lao động

Loại điều kiện lao động quy định tại Điều 3 Thông tư này được đánh giá, xếp loại theo các phương pháp sau:

1. Phương pháp đánh giá, tính điểm

Phương pháp này được thực hiện theo quy trình sau:

a) Xác định tên nghề, công việc cần đánh giá, xác định điều kiện lao động, quy mô lấy mẫu:

Việc lấy mẫu đối với mỗi nghề, công việc phải bảo đảm quy mô mẫu theo quy định về thống kê, nghiên cứu, phải được thực hiện phù hợp với từng loại hình, quy mô của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đại diện vùng, miền lấy mẫu. Sử dụng công thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n: số lượng mẫu cần xác định

N: quy mô tổng thể (Tổng số người làm nghề, công việc cần đo đánh giá trong ngành, lĩnh vực hoặc trong doanh nghiệp).

e: Sai số cho phép

- Khi tính cỡ mẫu cho toàn ngành thì sai số e cho phép không quá 10%.

- Khi tính cỡ mẫu trong một doanh nghiệp cụ thể của từng ngành thì sai số e cho phép không quá 20% đối với doanh nghiệp có dưới 1.000 người lao động làm nghề, công việc được đánh giá; không quá 10% đối với doanh nghiệp có từ 1.000 người lao động trở lên làm nghề, công việc được đánh giá.

b) Đánh giá điều kiện lao động theo hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động:

Bước 1: Xác định các yếu tố có tác động sinh học đến người lao động trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Phụ lục I).

Bước 2: Lựa chọn ít nhất 06 (sáu) yếu tố đặc trưng tương ứng với mỗi nghề, công việc. Các yếu tố này phải bảo đảm phản ánh đủ 3 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I.

Bước 3: Chọn 01 (một) chỉ tiêu đối với mỗi yếu tố đặc trưng đã chọn tại Bước 2 để tiến hành đánh giá và cho điểm, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Thang điểm để đánh giá mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của từng yếu tố là thang điểm 6 (sáu) quy định tại Phụ lục I. Mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm càng lớn thì điểm càng cao.

- Thời gian tiếp xúc của người lao động với các yếu tố dưới 50% thời gian của ca làm việc thì điểm số hạ xuống 01 (một) điểm. Đối với hóa chất độc, điện từ trường, rung, ồn, bức xạ ion hóa, thay đổi áp suất, yếu tố gây bệnh truyền nhiễm thì điểm xếp loại hạ xuống 01 (một) điểm khi thời gian tiếp xúc dưới 25% thời gian của ca làm việc.

- Đối với các yếu tố quy định thời gian tiếp xúc cho phép thì hạ xuống 01 (một) điểm nếu thời gian tiếp xúc thực tế khi làm việc dưới 50% thời gian tiếp xúc cho phép.

- Đối với những yếu tố có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu (từ 02 chỉ tiêu trở lên) để đánh giá thì chỉ chọn 01 chỉ tiêu chính để đánh giá và cho điểm; có thể đánh giá các chỉ tiêu khác nhằm tham khảo, bổ sung thêm số liệu cho chỉ tiêu chính.

- Việc áp dụng kết quả quan trắc môi trường lao động định kỳ đối với nhóm yếu tố vệ sinh môi trường lao động phải bảo đảm tính phù hợp về quy mô mẫu, vị trí lấy mẫu, thời điểm lấy mẫu phù hợp với việc đánh giá phân loại điều kiện lao động.

Bước 4: Tính điểm trung bình các yếu tố theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \ldots + X_n}{n}$$

Trong đó:

$\bar{X}$: Điểm trung bình cộng của các yếu tố.

n: Số lượng yếu tố đã tiến hành đánh giá tại Bước 3 ($n \geq 6$)

X_1, X_2:,...X_n: Điểm của yếu tố thứ nhất, thứ hai,...,thứ n.

Bước 5: Tổng hợp kết quả vào phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và xác định điều kiện lao động theo điểm trung bình các yếu tố ($\bar{X}$) như sau:

- $\bar{X} \leq 1{,}01$: Điều kiện lao động loại I.

- $1{,}01 \leq \bar{X} \leq 2{,}22$: Điều kiện lao động loại II.

- 2,22 ≤ $\bar{X}$ ≤ 3,37: Điều kiện lao động loại III.

- 3,37 ≤ $\bar{X}$ ≤ 4,56: Điều kiện lao động loại IV.

- 4,56 ≤ $\bar{X}$ ≤ 5,32: Điều kiện lao động loại V.

- $\bar{X}$ > 5,32: Điều kiện lao động loại VI.

2. Phương pháp khác

a) Phương pháp thống kê, kinh nghiệm

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (sau đây gọi tắt là Danh mục nghề) đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành để xác định loại điều kiện lao động cho các nghề, công việc được đánh giá.

b) Phương pháp kết hợp

Kết hợp phương pháp đánh giá, tính điểm quy định tại khoản 1 Điều này với phương pháp thống kê, kinh nghiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và lấy ý kiến của bộ quản lý ngành lĩnh vực, các chuyên gia, nhà khoa học để tổng hợp kết quả.

c) Các phương pháp quy định tại khoản này áp dụng đối với các nghề, công việc sau:

- Nghề, công việc có yếu tố gây thiệt hại tới tính mạng, sức khoẻ của người lao động nhưng không thể xác định đủ 06 yếu tố đặc trưng hoặc không đủ 03 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Nghề, công việc có tính chất nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ, môi trường; tiếp xúc với hoá chất độc bảng A, phóng xạ.

Căn cứ vào các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp, số liệu thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bệnh tật của nghề, công việc và kết quả tổng hợp theo phương pháp kết hợp này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định xếp loại điều kiện lao động đối với các nghề, công việc được đánh giá theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động và các cơ quan liên quan

1. Người sử dụng lao động phải kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Chương II Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động; căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động và kết quả phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại để đánh giá việc cải thiện điều kiện lao động của các nghề, công việc đang áp dụng; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Hằng năm, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ động rà soát điều kiện lao động của các nghề, công việc thuộc ngành, lĩnh vực của mình; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp phát sinh nghề, công việc mới có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động thực hiện đánh giá, xếp loại điều kiện lao động theo quy định tại Thông tư này để xác định loại điều kiện lao động của nghề, công việc đó.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

2. Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại theo điều kiện lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Văn Thanh

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Trung tâm CN Thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, CATLĐ.

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT (yếu tố)	**Chỉ tiêu về điều kiện lao động**		**Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu**					
(1)	(2)		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	A. Nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động							
1	Vi khí hậu							
	1.1	Nhiệt độ không khí (°C)						
	1.1.1	Làm việc trong nhà:						
		- Vi khí hậu nóng	20 - 22	> 22 - 27	> 27 - 32	> 32 - 40	> 40 - 46	> 46
		- Vi khí hậu lạnh	22 - 20	< 20 - 18	< 18 -11	< 11 - 0	< 0 - 10	< - 10
		- Nhiệt độ chênh lệch trong phòng, nhà xưởng cao hơn ngoài trời		< 1	1 - 5	> 5 - 8	>8 - 14	> 14
	1.1.2	Làm việc ngoài trời được 4 điểm						
	1.2	Độ ẩm, tốc độ gió: độ ẩm > 90%: tốc độ gió là 0 (m/s) thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm						
	1.3	Bức xạ nhiệt vượt giới hạn cho phép (W/m^2)			< 10	> 10-20	> 20-50	> 50
2	Áp lực không khí							
	2.1.	Vượt áp lực khí			0,2 - 0,6	0,7 - 1,8	1,9 - 3,0	> 3

		quyển bình thường (atm)						
	2.2.	Độ cao nơi làm việc so với mực nước biển (m)	100	> 100 - 500	>500 - 1000	>1000 - 2000	>2000 - 4000	> 4000
3	Nồng độ hơi khí độc lớn hơn mức quy định của giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 1,5	> 1,5 - 2	> 2-3	> 3
4	Nồng độ bụi vượt giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 2	> 2 - 5	> 5 - 10	> 10
5	Tiếng ồn trong sản xuất vượt giới hạn cho phép (dBA)				1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	> 15
6	Rung xóc vượt giới hạn cho phép							
	6.1	Gia tốc (m/s^2)			< 1	1 - 1,4	> 1,4 - 2	> 2 - 2,8
	6.2	Vận tốc (cm/s)			< 1	>1 - 2	> 2 - 3	> 3
7	Điện từ trường tần số radio vượt giới hạn cho phép (V/m hoặc A/m)							
	7.1	Điện trường (V/m)			1 - 5	>5 - 10	>10 - 20	>20
	7.2	Từ trường (A/m)			1 - 5	>5 - 10	>10 - 20	>20
8	Điện từ trường tần số công nghiệp vượt giới hạn cho phép (kV/m hoặc A/m)							
	8.1	Điện trường (kv/m)			>1 - 5	>5 - 10	>10 - 15	>15
	8.2	Từ trường (A/m)			>1 - 5	>5 - 10	>10 - 15	>15
9	Tiếp xúc trực tiếp Bức xạ ion hóa (mSV/năm) được 6 điểm							
10	Tiếp xúc với sinh vật có hại							
	10.1	Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm		Nguy cơ tiếp xúc chưa rõ ràng	Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm C theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm B theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm
	10.2	Tiếp xúc thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc (chưa được phân loại vào nhóm 10.1)		Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi	Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, chưa có biện pháp phòng và chữa chắc chắn
	B. Nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động							
11	Mức tiêu hao năng lượng cơ thể (Kcal/ca làm việc)		<900	900 - 1270	1271 - 1790	1791 - 2180	2181 - 2350	> 2350

12	Biến đổi một số thông số về hệ tim mạch							
	12.1	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút).	<74	74 - 80	81 - 85	86 - 90	91 - 100	>100
	12.2	Tăng huyết áp tâm thu cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 10	11 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	≥ 51
	12.3	Tăng áp lực mạch cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 40	41 - 45	46 - 50	51 - 55	56 - 60	≥ 61
13	Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc: giảm sức bền lực cơ cuối ca làm việc so với đầu ca (%)		Tới 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50 - 70	>70
14	Biến đổi chức năng hệ thần kinh trung ương							
	14.1	Tăng thời gian phản xạ thị - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	14.2	Tăng thời gian phản xạ thính - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	14.3	Giảm tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF) (% số người so với đầu ca)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
	14.4	Tăng tỷ lệ biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm (% số người có biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
15	Mức hoạt động não lực							
	15.1	Đặc điểm công việc - Mức hoạt động não lực khi làm việc	Giải quyết công việc rất đơn giản	Giải quyết công việc đơn giản	Giải quyết công việc phức tạp	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí	Giải quyết công việc rất phức tạp, đòi hỏi phối hợp nhiều bên liên quan, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập

							nhớ tức thời và lâu dài	trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài, trách nhiệm công việc cao
	15.2	Biến đổi khả năng nhớ: Giảm dung lượng nhớ sau ca lao động so với đầu ca (%).	Tới 5	>5 - 15	>15 - 25	>25 - 35	>35 - 45	>45
16	Căng thẳng thị giác							
	16.1	Cường độ chiếu sáng dưới giới hạn cho phép (Lux) do yêu cầu công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được.	<30	>30 - 50	>50 - 100	>100- 150	>150- 200	>200
	16.2	Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	>5	5 - 1,0	<1 - 0,5	<0,5 - 0,3	<0,3 - 0,1	<0,1
	16.3	Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)						
	16.3.1	Đối với loại hiển thị bằng chữ/ số (giờ)	<1	1 -<2	2 -<3	3 -<4	4-6	>6
	16.3.2	Đối với loại hiển thị bằng đồ thị (giờ)	<1	1 -<3	3 -<5	5 -<6	6 - 7	>7
17	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh							
	17.1	Số đối tượng phải quan sát đồng thời.	Dưới 5	5 - 10	11-25	26 - 30	30 - 50	>50
	17.2	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	Dưới 25	25 - 50	51 - 75	76 - 90	91 - 95	>95
	17.3	Tăng thời gian làm thử nghiệm/test chú ý cuối ca so với đầu ca (%).	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	17.4	Gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt âm thanh)	Luôn tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 99-100% trong điều kiện không có nhiễu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 70-90%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤3,5m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 50-70%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤2m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <50-30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1,5m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1m

	17.5	Gánh nặng với cơ quan phát âm (số giờ phải nói trong 1 tuần)	<8	8 -<16	16 -<20	20-<25	25-<30	>30
	C. Nhóm yếu tố đánh giá về Ecgônômi - tổ chức lao động							
18	Mức tiếp nhận thông tin: số tín hiệu tiếp nhận trong một giờ (chỉ đánh giá các công việc trong ngành cơ yếu, bưu điện viễn thông, tin học).		<25	25 - 75	76 - 175	176 - 300	301 - 400	>400
19	Mức đơn điệu của lao động trong sản xuất dây chuyền.							
	19.1	Thời gian lặp lại thao tác (giây)	>40	40 - 30	29 - 20	19 - 10	6 - 9	<5
	19.2	Số lượng thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần.	>15	10 - 15	9 - 6	5 - 3	3 - 2	<2
20	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:							
	20.1	Lớp chuyển động nhỏ: ngón tay, cổ tay, cẳng tay	< 1000	1000-2000	> 2000 - 3000	> 3000 - 4000	>4000 - 5000	>5000
	20.2	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	<250	250 - 500	>500 - 750	>750 - 1000	>1000-1500	>1500
21	Vị trí, tư thế lao động và đi lại trong ca làm việc							
	21.1	Làm trên giá cao hay dây treo (so với mặt sàn làm việc)		Cao dưới 2m	Cao 2 đến 5m	Cao hơn 5m	Cao hơn 5m, treo người trên dây	Cao hơn 5m, treo người trên dây, không gian hạn chế
	21.2	Làm việc ở địa hình dốc (độ)	0	>0-10	>10-15	>15-30	>30-45	>45
	21.3	Tư thế làm việc	Thoải mái, nhẹ nhàng	Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg	Kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi	Gò bó, kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay, thân ở vị trí thuận lợi và thời gian duy trì tư thế lâu	Gò bó, chật hẹp tới 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom	Gò bó, chật hẹp quá 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom - di chuyển vật nặng
	21.4	Làm việc ở tư thế cúi khom	Không phải cúi	Góc cúi đến 30° dưới 50% ca hoặc cúi đến 60° dưới	Góc cúi đến 30° tới 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca	Góc cúi đến 30° quá 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc	Góc cúi tới 60° quá 50% ca hoặc cúi 90° tới 50% ca	Góc cúi 90° quá 50% ca

				25% ca		cúi 90° tới 25% ca		
	21.5	Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần	Góc cúi tới 30°, <30 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 30-50 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca, cúi 60° dưới 100 lần/ca	Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca, tới 60°, 100-300 lần/ca, cúi 90° tới 100 lần/ca	Góc cúi 60° đến >300 lần/ca, cúi 90° trên 100-200 lần/ca	Góc cúi 90°>200 lần/ca
	21.6	Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có thao tác trên 25% thời gian ca)	4	>4-7	>7-10	>10-17	>17-25	>25
22	Chế độ lao động							
	22.1	Làm việc theo ca kíp			2 ca, không có ca đêm	2 ca hoặc 3 ca, có ca đêm	> 70% thời gian của ca là làm đêm	Chế độ thay ca không ổn định và có làm đêm
	22.2	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)		≤ 8	9-11	12		
23.	Nội dung công việc và trách nhiệm							
	23.1	Nội dung công việc cần giải quyết	Làm việc theo kế hoạch cá nhân, tâm lý thoải mái	Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp; giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	Phải ra quyết định khẩn cấp, khuyến cáo hành động khẩn cấp khi thiếu thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm; nguy hiểm trực diện; chịu trách nhiệm cao về sự an toàn cho người và tài sản
	23.2	Mức độ trách nhiệm với công việc	Có trách nhiệm vừa phải về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả	Chịu trách nhiệm cuối cùng với công việc, chất lượng sản phẩm. Công việc có thể gây hỏng thiết bị, công nghệ, công trình xây	Chịu trách nhiệm chính về tính mạng con người hoặc bí mật của ngành, của quốc gia

				động		nhóm, cả đoàn...)	dựng hoặc gây nguy hiểm tới tính mạng con người, môi trường	

Một số điểm lưu ý khi sử dụng bảng chỉ tiêu:

1. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động, Ecgônômi - tổ chức lao động cần được tập hợp ở 3 thời điểm thích hợp

2. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động cần được tập hợp cùng một ca (đối với trường hợp có nhiều ca trong ngày) ở 3 thời điểm thích hợp.

3. Các chỉ tiêu tâm sinh lý cần được thu thập từ những thử nghiệm có thiết kế hợp lý và dụng cụ phương tiện đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

PHIẾU GHI TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Tên nghề, công việc được đánh giá:

Tên đơn vị nơi đánh giá[1]:

Thứ tự	Yếu tố/chỉ tiêu	Kết quả khảo sát		Điều chỉnh theo thời gian		Điểm	Ghi chú
		Kết quả đo	Điểm theo kết quả đo	Thời gian tiếp xúc	Điểm trừ		
1	2	3	4	5	6	7 = 4-6	8

$\Sigma X_{1 \to n}$=

n=

$\bar{X}$=

Xếp loại:

Ngày tháng.... năm....
Tên cơ quan
(Ký tên đóng dấu)

[1] Trường hợp 1 nghề, công việc được đánh giá ở nhiều nơi thì mỗi nơi ghi 01 phiếu kết quả.